

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 58/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ,

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này hướng dẫn thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ trong các đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-

BKHCN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư liên tịch này áp dụng đối với viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ quy định tại Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV và viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ trước đây đã được bổ nhiệm vào các ngạch viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ quy định tại Quyết định số 11/2006/QĐ-BNV ngày 05 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là Quyết định số 11/2006/QĐ-BNV) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

HƯỚNG DẪN BỔ NHIỆM VÀ XẾP LƯƠNG THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 3. Nguyên tắc bổ nhiệm và xếp lương theo chức danh nghề nghiệp

1. Việc bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ quy định tại Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV phải căn cứ vào vị trí việc làm, chức trách, chuyên môn nghiệp vụ đang đảm nhận của viên chức và theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Khi bổ nhiệm từ ngạch viên chức hiện giữ sang chức danh nghề nghiệp chuyên ngành khoa học và công nghệ tương ứng không được kết hợp nâng bậc lương hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Điều 4. Các trường hợp bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp

Viên chức đã được bổ nhiệm vào các ngạch viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ quy định tại Quyết định số 11/2006/QĐ-BNV nay được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ quy định tại Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV như sau:

1. Đối với nhóm chức danh nghiên cứu khoa học:

a) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên cao cấp (hạng I), mã số V.05.01.01 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch nghiên cứu viên cao cấp, mã số 13.090;

b) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên chính (hạng II), mã số V.05.01.02 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch nghiên cứu viên chính, mã số 13.091;

c) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên (hạng III), mã số V.05.01.03 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch nghiên cứu viên, mã số 13.092.

2. Đối với nhóm chức danh công nghệ:

a) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp kỹ sư cao cấp (hạng I), mã số V.05.02.05 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch kỹ sư cao cấp, mã số 13.093;

b) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp kỹ sư chính (hạng II), mã số V.05.02.06 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch kỹ sư chính, mã số 13.094;

c) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp kỹ sư (hạng III), mã số V.05.02.07 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch kỹ sư, mã số 13.095;

d) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên (hạng IV), mã số V.05.02.08 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch kỹ thuật viên, mã số 13.096.

Điều 5. Cách xếp lương

1. Các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ quy định tại Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV được áp dụng Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước (Bảng 3) ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là Nghị định số 204/2004/NĐ-CP), cụ thể như sau:

a) Chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên cao cấp (hạng I) và kỹ sư cao cấp (hạng I) được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3, nhóm 1 (A3.1) từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00;

b) Chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên chính (hạng II) và kỹ sư chính (hạng II) được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

c) Chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên (hạng III) và kỹ sư (hạng III) được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

d) Chức danh nghề nghiệp trợ lý nghiên cứu (hạng IV) và kỹ thuật viên (hạng IV) được áp dụng hệ số lương của viên chức loại B, từ hệ số lương 1,86 đến

hệ số lương 4,06.

2. Xếp lương khi hết thời gian tập sự và được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp

Sau khi hết thời gian tập sự theo quy định và được cấp có thẩm quyền quản lý viên chức quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp thì thực hiện xếp bậc lương theo chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm như sau:

a) Trường hợp khi được tuyển dụng có trình độ đào tạo tiến sĩ phù hợp với vị trí việc làm thì được xếp bậc 3, hệ số lương 3,00 của chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên (hạng III, mã số V.05.01.03) hoặc kỹ sư (hạng III, mã số V.05.02.07);

b) Trường hợp khi được tuyển dụng có trình độ đào tạo thạc sĩ phù hợp với vị trí việc làm thì được xếp bậc 2, hệ số lương 2,67 của chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên (hạng III, mã số V.05.01.03) hoặc kỹ sư (hạng III, mã số V.05.02.07);

c) Trường hợp khi được tuyển dụng có trình độ đào tạo đại học phù hợp với vị trí việc làm thì được xếp bậc 1, hệ số lương 2,34 của chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên (hạng III, mã số V.05.01.03) hoặc kỹ sư (hạng III, mã số V.05.02.07);

d) Trường hợp khi được tuyển dụng có trình độ đào tạo cao đẳng phù hợp với vị trí việc làm thì được xếp bậc 2, hệ số lương 2,06 của chức danh nghề nghiệp trợ lý nghiên cứu (hạng IV, mã số V.05.01.04) hoặc kỹ thuật viên (hạng IV, mã số V.05.02.08);

đ) Trường hợp khi được tuyển dụng có trình độ đào tạo trung cấp phù hợp với vị trí việc làm thì được xếp bậc 1, hệ số lương 1,86 của chức danh nghề nghiệp trợ lý nghiên cứu (hạng IV, mã số V.05.01.04) hoặc kỹ thuật viên (hạng IV, mã số V.05.02.08).

3. Việc xếp lương đối với viên chức được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này đối với viên chức đã được xếp lương vào các ngạch viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ quy định tại Quyết định số 11/2006/QĐ-BNV và Nghị định số 204/2004/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Trường hợp viên chức đủ điều kiện bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ thì thực hiện xếp ngang bậc lương và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) đang hưởng ở ngạch cũ (kể cả tính thời gian

xét nâng bậc lương lần sau hoặc xét hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung nếu có ở ngạch cũ) vào chức danh nghề nghiệp mới được bổ nhiệm.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn H đang giữ ngạch nghiên cứu viên (mã số 13.092), bậc 3, hệ số lương 3,00 kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2013 nay đủ điều kiện và được cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên hạng III (mã số V.05.01.03) thì được xếp lương bậc 3, hệ số lương 3.00 kể từ ngày ký quyết định; thời gian xét nâng bậc lương lần sau được tính kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2013.

4. Trường hợp viên chức có trình độ cao đẳng khi tuyển dụng đã được xếp lương ở viên chức A0 theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, nay được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp trợ lý nghiên cứu (hạng IV, mã số V.05.01.04) hoặc kỹ thuật viên (hạng IV, mã số V.05.02.08) thì việc xếp bậc lương trong chức danh nghề nghiệp trợ lý nghiên cứu (hạng IV) hoặc kỹ thuật viên (hạng IV) được căn cứ vào thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo thang, bảng lương do Nhà nước quy định (trừ thời gian tập sự) như sau:

Tính từ bậc 2 của chức danh nghề nghiệp trợ lý nghiên cứu (hạng IV hoặc kỹ thuật viên (hạng IV), cứ sau thời gian 02 năm (đủ 24 tháng) được xếp lên 01 bậc lương (nếu có thời gian đứt quãng mà chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì được cộng dồn). Trường hợp trong thời gian công tác có năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc bị kỷ luật thì bị kéo dài thêm chế độ nâng bậc lương thường xuyên theo quy định.

Sau khi chuyển xếp lương vào chức danh nghề nghiệp trợ lý nghiên cứu (hạng IV) hoặc kỹ thuật viên (hạng IV), nếu hệ số lương được xếp ở chức danh nghề nghiệp trợ lý nghiên cứu (hạng IV) hoặc kỹ thuật viên (hạng IV) cộng với phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) thấp hơn hệ số lương đã hưởng ở ngạch cũ thì được hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu cho bằng hệ số lương (kể cả phụ cấp thâm niên vượt khung, nếu có) đang hưởng ở ngạch cũ. Hệ số chênh lệch bảo lưu này được hưởng trong suốt thời gian viên chức xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trợ lý nghiên cứu (hạng IV) hoặc kỹ thuật viên (hạng IV). Sau đó, nếu viên chức được thăng hạng chức danh nghề nghiệp thì được cộng hệ số chênh lệch bảo lưu này vào hệ số lương (kể cả phụ cấp thâm niên vượt khung, nếu có) đang hưởng để xếp lương vào chức danh được bổ nhiệm khi thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thôi hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu kể từ ngày hưởng lương ở chức danh nghề nghiệp mới.

Ví dụ 2: Ông Nguyễn Văn B, có trình độ cao đẳng được tuyển dụng vào làm viên chức tại một tổ chức khoa học và công nghệ công lập, đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ ngày 01 tháng 6 năm 2005 và đã xếp bậc 4, hệ số lương 3,03 của viên

chức loại A0 kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014, trong thời gian công tác luôn hoàn thành nhiệm vụ được giao, không bị kỷ luật. Nay được cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp trợ lý nghiên cứu (hạng IV, mã số V.05.01.04) thì được xếp bậc lương trong chức danh nghề nghiệp trợ lý nghiên cứu (hạng IV) như sau:

Thời gian công tác của ông Nguyễn Văn B từ ngày 01 tháng 6 năm 2005, trừ thời gian tập sự 06 tháng, tính từ bậc 2 của chức danh nghề nghiệp trợ lý nghiên cứu (hạng IV) và cứ 02 năm xếp lên 01 bậc thì đến ngày 01 tháng 12 năm 2013, ông Nguyễn Văn B được xếp vào bậc 6, hệ số lương 2,86 của chức danh trợ lý nghiên cứu (hạng IV); thời gian hưởng bậc lương mới ở chức danh nghề nghiệp trợ lý nghiên cứu (hạng IV) kể từ ngày ký quyết định; thời gian xét nâng bậc lương lần sau được tính kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013; đồng thời hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu 0,17 (3,03 – 2,86).

Đến ngày 01 tháng 12 năm 2015 (đủ 02 năm), ông Nguyễn Văn B đủ điều kiện nâng bậc lương thường xuyên lên bậc 7, hệ số lương 3,06 của chức danh nghề nghiệp trợ lý nghiên cứu (hạng IV) và tiếp tục hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu 0,17 (tổng hệ số lương được hưởng là 3,23).

5. Việc thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ được thực hiện sau khi đã được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm vào các chức danh viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ quy định tại Thông tư liên tịch này và thực hiện xếp lương theo hướng dẫn tại Khoản 1 Mục II Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi chuyển ngạch trong cùng loại công chức, viên chức.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2016.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Viên chức đã được bổ nhiệm vào các ngạch viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ quy định tại Quyết định số 11/2006/QĐ-BNV nay được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ quy định tại Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKH-CN-BNV thì cơ quan có thẩm quyền quản lý, sử dụng viên chức có trách nhiệm tạo điều kiện để viên chức bổ sung những tiêu chuẩn còn thiếu của chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ được bổ nhiệm.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Người đứng đầu các đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng viên chức có trách nhiệm:

a) Rà soát các vị trí việc làm của đơn vị, lập phương án bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền quản lý, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền phân cấp;

b) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với viên chức thuộc diện quản lý vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ theo thẩm quyền hoặc theo phân cấp, ủy quyền sau khi phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Phê duyệt phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý từ ngạch viên chức hiện giữ sang chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ quy định tại Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV; giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc trong quá trình chuyển xếp chức danh nghề nghiệp;

c) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức thuộc diện quản lý vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ theo thẩm quyền. Đối với trường hợp bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên cao cấp (hạng I) và kỹ sư cao cấp (hạng I) thì có văn bản đề nghị Bộ Nội vụ quyết định;

d) Báo cáo kết quả bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện Thông tư liên tịch này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp và chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ xem xét, giải quyết./

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
THỦ TRƯỞNG

Trần Anh Tuấn

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THỦ TRƯỞNG

Trần Quốc Khánh

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Hội, đoàn thể;
- Công báo, Cổng TTĐTCP;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở KH&CN, Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Bộ Nội vụ: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công thông tin điện tử của Bộ KH&CN, Bộ Nội vụ;
- Lưu: Bộ KH&CN (VT, Vụ TCCB); Bộ Nội vụ (VT, Vụ CCVC).